

VỀ DI CƯ LAO ĐỘNG CỦA NGƯỜI TÀY, NGƯỜI NÙNG Ở VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC TẠI TỈNH LẠNG SƠN TRƯỚC VÀ TRONG ĐẠI DỊCH COVID-19¹

ThS. Vũ Đình Mười

Viện Dân tộc học

Email: vmuoi@yahoo.com

Tóm tắt: Dưới tác động của chính sách Đổi mới (1986), kinh tế thị trường và phát triển biên mậu của Nhà nước ta, di cư lao động xuyên biên giới của các tộc người thiểu số đã bùng phát mạnh mẽ ở các vùng biên giới. Trước đại dịch COVID-19, người Tày và người Nùng ở khu vực biên giới tỉnh Lạng Sơn là hai tộc người có hoạt động di cư lao động xuyên biên giới mạnh về cả quy mô và tần suất. Hoạt động này đã có tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế - xã hội khu vực biên giới của tỉnh. Từ đầu năm 2020 đến nay, do đại dịch COVID - 19, di cư lao động sang Trung Quốc của hai tộc người này hầu như đã dừng lại. Đại dịch đã có tác động rất lớn đến thực trạng và xu hướng di cư lao động của người dân. Đây là vấn đề mới, chưa được nghiên cứu chuyên sâu. Dưới góc độ Dân tộc học/Nhân học, trên cơ sở tư liệu điền dã thực địa, bài viết phân tích làm rõ một số động thái chính về di cư lao động của người Tày và người Nùng ở vùng biên giới tỉnh Lạng Sơn trước và trong đại dịch COVID - 19.

Từ khóa: Người Tày, người Nùng, di cư lao động, xuyên biên giới, biên giới Việt Nam - Trung Quốc, COVID-19.

Abstract: Under the influence of Vietnam's Doi Moi (1986) policies, the market economy, and border trading development, ethnic minorities' cross-border labour migration has flourished. Before the COVID-19 pandemic, the Tay, and the Nung in the border area of Lang Son province were two ethnic groups with strong cross-border labour migration in both scale and frequency. This activity has had a profound impact on the socioeconomic life of the province's border area. Since the beginning of 2020, due to the pandemic, these two ethnic groups' labour migration to China had almost stopped. The pandemic has had a great impact on people's situation and the trend of labour migration. This is a new issue that has not been studied in-depth. From the perspective of ethnology and anthropology and based on field data, the article analyses and clarifies some key movements in Tay and Nung people's labour migration in the border area of Lang Son province before and during the pandemic.

¹ Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học cấp Bộ "Di cư lao động sang Trung Quốc của người Tày, Nùng và tác động đến phát triển vùng biên giới tỉnh Lạng Sơn", do Viện Dân tộc học chủ trì, ThS. Vũ Đình Mười làm chủ nhiệm năm 2021 - 2022.

Keywords: Tay, Nung, labour migration, cross-border, Vietnam - China border, COVID-19.

Ngày nhận bài: 20/10/2022; ngày gửi phản biện: 26/10/2022; ngày duyệt đăng: 19/11/2022.

Mở đầu

Dưới tác động của toàn cầu hóa, chính sách Đổi mới và hội nhập (1986) của Đảng và Nhà nước ta, đặc biệt là việc bình thường hoá quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc năm 1991, chính sách phát triển biên mậu, sự phát triển của cơ sở hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc..., hoạt động di cư lao động bùng phát mạnh mẽ ở nhiều vùng biên giới của nước ta, nhất là ở các cộng đồng tộc người thiểu số (TNTS) vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Trước đại dịch COVID -19, hai tộc người Tày và Nùng có hoạt động di cư lao động xuyên biên giới (XBG) diễn ra mạnh mẽ nhất về cả quy mô và tần suất. Di cư lao động đã có những tác động sâu sắc đến đời sống của hai tộc người và tình hình kinh tế - xã hội vùng biên giới tỉnh Lạng Sơn theo cả hướng tích cực và tiêu cực. Từ đầu năm 2020 đến nay, khi đại dịch diễn ra, các hoạt động di cư lao động sang Trung Quốc của hai tộc người này gần như đã dừng lại do chính sách kiểm dịch gắt gao của lực lượng chức năng chính quyền hai bên biên giới, nhất là phía Trung Quốc. Sự kiện này đã có tác động rất lớn đến thực trạng và xu hướng di cư lao động của người Tày và Nùng ở địa phương. Trên cơ sở tư liệu điền dã tại hai xã giáp biên: xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc và xã Thanh Long, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn, bài viết phân tích, làm rõ một số động thái chính về di cư lao động của người Tày và Nùng ở vùng biên giới trước và trong đại dịch COVID - 19. Bài viết tập trung vào các hoạt động di cư lao động của người Tày và Nùng tại địa bàn nghiên cứu trong khoảng thời gian từ năm 1991 (thời điểm chính thức bình thường hóa quan hệ hai nước Việt Nam - Trung Quốc) đến nay.

1. Khái niệm và lý thuyết nghiên cứu

Về khái niệm, *di cư* thường được coi là sự thay đổi không gian sống, là quá trình dịch chuyển từ một nơi này (địa phương, vùng đất...) đến một nơi khác, dưới nhiều hình thức khác nhau, có thể mang tính tự phát hoặc ép buộc, trong một thời gian nhất định, có thể tạm thời, theo mùa vụ hoặc lâu dài (Nguyễn Văn Chính, 2021, tr. 8). Có nhiều nguyên nhân dẫn đến di cư như do chiến tranh, xung đột, bị phân biệt đối xử, bệnh dịch, tìm kiếm việc làm, du học,... Trong đó, di cư vì mục đích kinh tế hay di cư lao động là phổ biến và thường xuyên nhất (Lee, 1966). *Di cư lao động* được hiểu là các luồng di chuyển dân cư từ vùng này sang vùng khác hay từ nước này sang nước khác để tìm kiếm việc làm hay tham gia vào hoạt động tạo tiền công (ACP, 2011, pp. 9, 60).

Về lý thuyết, di cư lao động có thể nhìn nhận từ nhiều khía cạnh khác nhau, tùy theo nhân quan, đối tượng và mục đích nghiên cứu. Khi nghiên cứu về hiện tượng di cư lao động nói chung, di cư lao động XBG nói riêng, các học giả thường áp dụng hai lý thuyết: *Lực hút và lực đẩy*, *Mạng lưới xã hội*.

- Lý thuyết *Lực hút và lực đẩy* được phát triển bởi Everett S. Lee (1966) khi học giả này xem xét hiện tượng di cư hay thay đổi nơi cư trú của con người trong những bối cảnh nào đó. Hiện tượng này thường bị chi phối bởi các nhân tố khác nhau tạo thành “sức hút” của nơi đến và “lực đẩy” của nơi đi. Theo Lee, “lực đẩy” là các điều kiện khó khăn, bất ổn của cuộc sống nơi đi (nơi xuất cư) và “lực hút” của nơi đến (nơi nhập cư) là những điều kiện thuận lợi hơn về việc làm, thu nhập, môi trường làm việc,... Hai lực này tạo nên các dòng luân chuyển dân cư từ nơi này sang nơi khác. Bên cạnh đó, các yếu tố mang tính cản trở và đặc thù cá nhân cũng có tác động lớn đến quyết định di cư. *Các yếu tố cản trở* bao gồm chính sách của nhà nước (đặc biệt là chính sách xuất nhập cảnh, quản lý hộ khẩu hộ tịch), khoảng cách địa lý (yếu tố quan trọng tác động đến di cư, nhất là đối với phụ nữ), các giới hạn vật chất (núi đồi, ao hồ, sông suối, biển, hay hàng rào biên giới do Trung Quốc xây dựng hiện nay...), phương tiện đi lại, thông tin liên lạc (hiện nay),... Các yếu tố cá nhân như do bị phân biệt đối xử ở nơi đi; trốn chạy dư luận hay bạo lực gia đình, hôn nhân bất hạnh; di cư hậu ly hôn; con cái theo bố mẹ, vợ theo chồng hoặc ngược lại, do phạm pháp, hay một số trường hợp do muốn thay đổi cuộc sống, thử sức ở vùng đất mới.

- Lý thuyết *Mạng lưới xã hội* (Social networks) được nhiều học giả áp dụng vào nghiên cứu về di cư nói chung. Mạng lưới xã hội được hiểu là một cấu trúc xã hội được hình thành qua sự liên kết, kết nối các cá nhân hay tổ chức với nhau nhằm trao đổi thông tin, ý tưởng, tương trợ lẫn nhau về vật chất và tinh thần. Mạng lưới xã hội hình thành trên nhiều cơ sở khác nhau: giữa những cá nhân, nhóm người hay tổ chức có cùng mối quan tâm, giữa những người cùng dòng họ, đồng tộc, đồng tôn giáo, bạn bè thân thuộc,... Quy mô của mạng lưới xã hội cũng ở nhiều cấp độ khác nhau. Nhân học hay xã hội học, khi phân tích sâu về mạng lưới xã hội, chủ yếu là để tìm hiểu các tương tác, mối quan hệ, vai trò, lợi ích của các thực thể tham gia vào mạng lưới xã hội nhất định nào đó (Harvey, 2008; Pannier and Emmanuel, 2008; Vương Xuân Tình, 2019; Baird, T. D. and C. L. Gray, 2014; Baird, G. Ian & Pao Vue, 2015). Đối với dân di cư lao động nói chung, mạng lưới xã hội có vai trò hết sức quan trọng, thể hiện trên nhiều phương diện khác nhau. Thông qua mạng lưới xã hội, những người tham gia di cư lao động có được thông tin về việc làm, điều kiện sống và môi trường nơi làm việc, thu nhập, các rủi ro hiện hữu, kinh nghiệm để đối phó với các rủi ro, đồng viên trợ giúp lẫn nhau, vay vốn, giảm thiểu chi phí đi lại, sinh hoạt,... Ở một phương diện nào đó, mạng lưới xã hội cũng là một yếu tố tạo nên lực hút của hoạt động di cư lao động.

Trong bài viết này, hai lý thuyết nêu trên được vận dụng lồng ghép vào để nghiên cứu về di cư lao động của người Tày, Nùng nhằm phân tích làm rõ nguyên nhân, thực trạng và xu hướng của hiện tượng này.

2. Về nguyên nhân di cư lao động

Chính sách Đổi mới và hội nhập (1986) gắn với cơ chế kinh tế thị trường, đặc biệt là việc ký kết hàng loạt các thỏa thuận hợp tác quốc tế, chủ trương phát triển kinh tế vùng biên,

cơ chế linh hoạt trong quản lý xuất nhập cảnh của Nhà nước, các điều kiện ở địa phương, chính sách và điều kiện kinh tế, nhất là ở vùng biên của các nước láng giềng là những yếu tố vĩ mô có tác động đến di cư lao động ở hai tộc người Tày và Nùng ở tỉnh Lạng Sơn.

Nghiên cứu tại hai xã Bảo Lâm và Thanh Long cho thấy, trước đại dịch, người Tày và Nùng ở địa phương chủ yếu di cư lao động sang bên kia biên giới. Bên cạnh những nguyên nhân vĩ mô nói trên, còn có các nguyên nhân mang tính chất đặc thù tộc người và địa phương. Các nguồn thu nhập nội địa của bà con vẫn chủ yếu dựa vào nông nghiệp, trong đó canh tác lúa ruộng vốn chỉ đủ ăn và chiếm vai trò chủ đạo. Các hoạt động sinh kế khác như trồng cây ăn quả, rừng, chăn nuôi, thủ công nghiệp chỉ mang tính chất phụ trợ cho nông nghiệp. Hoạt động trao đổi, buôn bán, dịch vụ cũng chưa phát triển, mỗi thôn bản chỉ có khoảng 4-5 hộ mở cửa hàng tạp hóa, dịch vụ sửa chữa, xay xát,... Do thiếu kỹ năng ngành nghề phi nông nghiệp nên hầu hết lao động ở địa phương khó có thể tìm được các công việc làm khác; các cơ sở sản xuất, chế biến ở địa phương rất ít. Các nguồn lợi tự nhiên trong vài chục năm trở lại đây đã trở nên cạn kiệt và hầu như không còn do nạn phá rừng, khai thác quá mức và sự xuống cấp của môi trường sinh thái nói chung. Đây là nguyên nhân quan trọng nhất tạo nên lực đẩy trong di cư lao động của người dân địa phương.

Các chương trình, dự án phát triển cơ sở hạ tầng cơ bản ở địa phương về kinh tế - xã hội như đường sá, hệ thống thủy lợi, điện, trường học, trạm xá, hệ thống chợ, nhà ở, nước sinh hoạt... đã góp phần quan trọng đến sự phát triển kinh tế, xã hội văn hóa ở địa phương nói chung. Tuy nhiên, các chính sách nhằm trực tiếp phát triển sinh kế, thu nhập của các hộ gia đình người Tày, Nùng những năm gần đây còn ít hiệu quả. Một phần do mức hỗ trợ hạn chế và nhỏ giọt, một phần do không thích hợp với điều kiện của địa phương, nên nhiều mô hình sản xuất không thu hút được sự tham gia của đông đảo người dân. Ngược lại, việc phần lớn người dân có xu hướng di cư lao động ra khỏi địa phương, nhất là sang Trung Quốc gần đây cũng khiến cho các chính sách này trở nên khó triển khai và ít hiệu quả hơn do thiếu nguồn nhân lực.

Ngoài ra, các chính sách và sự phát triển kinh tế ở vùng biên của Trung Quốc đã tác động lớn đến hiện tượng di cư lao động của các TNTS vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Cuối năm 1978, Trung Quốc tiến hành công cuộc cải cách mở cửa. Cuộc cải cách này đã đem lại sự phát triển nhanh chóng về kinh tế trên phạm vi cả nước. Bên cạnh đó, các chủ trương, chính sách đặc thù của nước này đối với các TNTS và vùng biên giới cũng được ban hành, triển khai và có tác động to lớn đến đời sống của cư dân và sự phát triển kinh tế - xã hội ở vùng biên. Điển hình là các chính sách: *Chiến lược Đại khai phá miền Tây* được đưa ra tại Hội nghị công tác xóa đói giảm nghèo tháng 6 năm 1999; *Hung biên phú dân* được đề xướng năm 1999; *Hỗ trợ các dân tộc có dân số ít phát triển* được Quốc vụ viện Trung Quốc đề xuất vào năm 2005. Bên cạnh đó, các tỉnh biên giới Trung Quốc cũng có những chính sách riêng để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vùng biên. Đơn cử như tỉnh Quảng Tây chủ trương đẩy mạnh xây dựng hệ thống giao thông kết nối cửa khẩu với Việt Nam và Đông Nam Á (Lý Thế Trạch, 2018); thực hiện chính sách thông quan gọn nhẹ, hiện đại hóa (Vi Triều Huy, 2015);

hay thực hiện chính sách hỗ trợ cư dân vùng biên về y tế, giáo dục, nhà ở, sinh hoạt phí, sản xuất, tín dụng... (Trần Tú Long và cộng sự, 2012). Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của các khu công nghiệp, đô thị, trung tâm văn hóa trong nội địa Trung Quốc đã thu hút lượng lao động khổng lồ từ các vùng nông thôn tới làm việc. Hấp dẫn bởi mức lương cao, chế độ đãi ngộ, điều kiện làm việc và sinh hoạt tốt, hầu hết những lao động lành nghề, có học vấn ở nông thôn, miền núi Trung Quốc đã di chuyển đến các khu vực này.

Ngoài ra, ở các tỉnh biên giới giáp với Việt Nam, nhất là Quảng Tây, mía đường được đầu tư phát triển và Trung Quốc trở thành nước sản xuất mía đường lớn trên thế giới, chỉ đứng sau Braxin và Ấn Độ (Nguyễn Văn Chính, 2021, tr. 37-38). Sâu xa hơn, hệ quả của chính sách một con đường thực hiện từ năm 1978 cũng dẫn đến sự giảm sút lực lượng lao động ở các vùng miền Trung Quốc nói chung (Trần Hữu Hoa, 2019). Thực trạng này đã dẫn đến sự thiếu hụt nghiêm trọng lực lượng lao động, nhất là ở các lĩnh vực nông - lâm nghiệp, dịch vụ và sản xuất công nghiệp với giá nhân công thấp. Trong bối cảnh đó, cư dân vùng biên nước ta sang Trung Quốc lao động làm thuê với số lượng lớn là để đáp ứng một phần sự thiếu hụt này. Kể từ năm 1991, khi quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc được bình thường hóa, quan hệ kinh tế giữa hai nước đã phát triển không ngừng, thể hiện rất rõ qua quan hệ thương mại song phương. Theo số liệu thống kê, tổng giá trị thương mại hai chiều (xuất nhập khẩu) không ngừng tăng lên từ mức 30 triệu USD (năm 1991) lên 66,6 tỷ USD (năm 2015) và đạt 165,8 tỷ USD năm 2021, biến Trung Quốc thành đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam (Lê Đăng Minh, 2016). Sự phát triển của quan hệ kinh tế thương mại này cũng đã kéo theo nhu cầu lao động hỗ trợ như vận chuyển, bốc vác, dịch vụ ăn uống,... Ở các địa phương có cửa khẩu, nhất là các cửa khẩu tiểu ngạch, tình trạng buôn bán hàng hóa lậu cũng thu hút một lượng lớn lao động vận chuyển, bốc vác.

Hiện nay, nhiều hộ gia đình người Tày, Nùng ở địa phương còn giữ mối quan hệ thân tộc với người Choang bên kia biên giới. Họ thường qua lại hai bên biên giới thăm thân, hay tham gia các nghi lễ cưới xin, tang ma, các nghi lễ gia đình của người đồng tộc. Mối quan hệ này đã tạo nên mạng lưới xã hội có vai trò quan trọng cho đồng bào trong quá trình di cư làm việc bên kia biên giới, như việc trao đổi thông tin việc làm, kinh nghiệm, đường đi lối lại, phương tiện, trợ giúp để đối phó với các rủi ro hiện hữu, nhất là đối với những người qua biên giới bất hợp pháp. Thêm vào đó, sự tương đồng văn hóa, ngôn ngữ giữa người Tày, Nùng địa phương và người Choang bên Trung Quốc cũng phần nào giúp cho bà con dễ dàng hơn trong giao tiếp và ứng xử khi làm việc bên kia biên giới. Đây cũng là một yếu tố tạo nên lực hút đối với đối với người Tày, Nùng ở vùng biên giới sang Trung Quốc để mưu sinh.

3. Về thực trạng di cư lao động

Các nguyên nhân nêu trên đã dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng về quy mô và cường độ các hoạt động sinh kế gắn với di cư lao động sang Trung Quốc của người Tày và Nùng ở địa phương trước khi đại dịch COVID - 19 diễn ra.

Theo tư liệu từ học giả Trung Quốc, mỗi năm có khoảng 8-10 vạn lao động trái phép người Việt Nam làm việc trên khắp 30 huyện, thị trấn của tỉnh Quảng Tây (Doãn Hồng Vĩ, 2009). Theo thống kê của tỉnh Quảng Tây, số lượng lao động bất hợp pháp người Việt Nam chiếm tới 20% lực lượng lao động tại huyện Phù Tuy, Giang Châu, Khu nông trường Kim Quang..., thậm chí ở một số huyện giáp biên tỉ lệ này còn cao hơn (Thạch Bách Hoa, Lâm Hạo, 2017). Nghiên cứu của Trương Qua Diệu, Quách Tiêu Tinh (2017) chỉ ra, trong số 6.954 lao động Việt Nam bị bắt tại Trung Quốc thì có tới 92,5% là lao động bất hợp pháp. Những lao động này có trình độ học vấn thấp, phần lớn chưa tốt nghiệp tiểu học hoặc văn mù chữ. Một nghiên cứu khác cho biết, có sự chênh lệch về giới tính bởi có đến 70% lao động là nữ giới (Lý Hiểu Hà và cộng sự, 2016).

Nghiên cứu của các học giả trong nước cũng cho thấy, năm 2015, trong khoảng 200.000 lao động Việt Nam đang lao động trái phép ở Trung Quốc, thì tỉnh Lạng Sơn có số lượng người lao động đông nhất, khoảng 83.000 người (Nguyễn Văn Chính, 2021, tr. 39-40). Tại Lạng Sơn, nơi cư trú của đông đảo người Tày và Nùng, ước tính cho thấy có khoảng 90% số hộ ở các xã biên giới của huyện Cao Lộc có thành viên tham gia lao động bên kia biên giới. Trong đó, nhiều hộ có tới 2-3 thành viên cùng nhau đi lao động bên Trung Quốc (Hoang Van Chieu - Dinh Nhu Hoai, 2014). Theo cán bộ địa phương, trước năm 2000, rất ít người đi làm việc bên kia biên giới mà chủ yếu sang chợ giáp biên để bán các sản phẩm nông nghiệp, chăn nuôi, lâm thổ sản như lúa gạo, lợn, gà, củi, dược liệu, gỗ ván...; và mua giống vật nuôi cây trồng, phân bón, thuốc trừ sâu, các nhu yếu phẩm cần thiết cho sinh hoạt hàng ngày. Sau đó, do nhu cầu lao động bên kia biên giới tăng, việc đi lại dễ dàng, khoảng cách gần, số lượng người Tày, Nùng đi làm thuê tăng lên nhanh chóng, nhất là từ khoảng năm 2010 đến trước đại dịch COVID-19 (đầu năm 2020). Lúc đầu, chủ yếu là những người nghèo, thiếu việc làm tham gia di cư lao động. Sau đó, do việc làm bên kia biên giới nhiều, cho thu nhập cao, nên đã thu hút cả lao động của những hộ trung bình, hộ khá, sang làm việc để nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, thậm chí để làm giàu. Trong số đó, có cả cán bộ, đảng viên ở cấp thôn bản tham gia.

Trước dịch COVID-19, theo cán bộ huyện Văn Lãng, ước tính huyện có khoảng 7.000 người thường xuyên sang bên kia biên giới làm thuê với nhiều loại công việc khác nhau, chủ yếu là đi về trong ngày (khoảng cách gần); khoảng 3.000 người đi làm dài ngày. Cán bộ các thôn bản được khảo sát cho biết, trong thôn hầu như ai cũng đi làm thuê XBG, trừ những người già không có sức lao động, trẻ em và những người vướng bận công việc gia đình (như có người ốm, con nhỏ không có người trông, hay phải giải quyết công việc khẩn thiết...). Thậm chí, ở xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc, một số học sinh cũng sang bên kia biên giới chặt mía thuê để kiếm tiền phụ giúp gia đình và chi tiêu cá nhân. Số lượng người lao động XBG đông nhất là làm thuê trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp, như: làm cỏ mía, chặt mía, trồng rau, cây ăn quả (như chuối, cam, quýt, thanh long...), làm rừng, chăm sóc và gặt lúa... Người lao động chủ yếu làm theo công nhật hoặc khoán và đi về trong ngày (với khoảng cách gần). Một

số người có sức khỏe, có kỹ năng lao động, nhất là thanh niên còn tham gia lao động dài ngày trong các công ty gia công lắp ráp đồ gia dụng, điện tử, may mặc, chế biến lâm sản, cau khô, nấu thuốc bắc, thợ nề, nấu ăn, bán hàng thuê, rửa xe... với mức tiền công cao hơn. Hoạt động cừ vụn, bóc vác, vận chuyển hàng hóa ở các cửa khẩu, nhất là các cửa khẩu tiểu ngạch, đường mòn lỏi mở cũng thu hút một lượng lớn lao động làm thuê ở địa phương. Bên cạnh đó, một số ít người tham gia buôn bán trâu bò sang bên kia biên giới.

4. Một số tác động của di cư lao động

Trước hết, di cư lao động sang Trung Quốc làm ăn góp phần giải quyết tình trạng dư thừa lao động, tạo công ăn việc làm, có thêm nguồn thu nhập bổ sung cho phần đông số hộ tại các thôn bản nhất là các thôn bản giáp biên. Trong điều kiện kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, nguồn thu nhập từ nông nghiệp không đảm bảo đáp ứng các nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống, thu nhập từ di cư lao động giúp ổn định và phát triển đời sống các hộ gia đình. Bên cạnh đó, việc đi làm thuê bên kia biên giới vừa giúp người dân tận dụng thời gian nông nhàn, vừa có cơ hội giao lưu, trao đổi, học hỏi kinh nghiệm sản xuất từ các tộc người ở bên kia Trung Quốc, mở rộng quan hệ, mạng lưới trao đổi làm ăn, buôn bán.

Hoạt động này cũng góp phần tạo sự thay đổi tư duy kinh tế, hình thành thói quen làm việc có kỷ luật, từ đó tác động làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng đa dạng hóa. Trong thực tế, hoạt động này không chỉ giúp nhiều hộ gia đình người Tày, Nùng ở địa phương thoát nghèo mà còn giúp nhiều hộ gia đình trở nên khá giả, xây được nhà cửa khang trang, sắm sửa được nhiều phương tiện sinh hoạt, giải trí, thiết bị thông tin liên lạc đắt tiền; có điều kiện đầu tư cho con em học hành tốt hơn; tạo cơ hội tích lũy để đầu tư vào sản xuất, kinh doanh, mua sắm đất đai và tài sản có giá trị ở địa phương.

Tuy vậy, hoạt động di cư lao động sang Trung Quốc cũng tạo ra những tác động tiêu cực, trái chiều cho người Tày, Nùng ở các địa bàn nghiên cứu. Do hầu hết những người có sức lao động tham gia vào hoạt động “ly hương” này dẫn đến tình trạng ruộng vườn bỏ hoang, đồi rừng không được chăm sóc, chăn nuôi sa sút ở địa phương. Các chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ kinh tế như mô hình trồng trọt, chăn nuôi, các loại giống vật nuôi cây trồng, kỹ thuật canh tác - sản xuất, tín dụng... đều khó thực hiện và đi vào thực tiễn do thiếu những người có năng lực thụ hưởng. Hơn nữa, do thu nhập từ đi làm bên kia biên giới cho thu nhập cao nên người dân không mấy mặn mà với những mô hình này.

Do phần lớn người lao động di cư XBG trái phép theo các đường mòn dân sinh, lỏi mở, nên có thể bị cơ quan chức năng bên kia biên giới bắt giữ, xử phạt và trục xuất về nước. Ngoài ra, người dân còn phải đối mặt với những rủi ro hiện hữu khi đi lao động như bị buộc làm những công việc nặng nhọc, quá giờ, bị quỵt tiền công, bị cướp trên đường về, bị lạm dụng tình dục, và đối mặt với nạn buôn người,... Do thiếu kiến thức về pháp luật, hám lợi trước mắt, một số trường hợp còn tham gia vào hoạt động vận chuyển hàng lậu hay hàng cấm, nhất là ma túy.

Nghiên cứu cho thấy, tệ nạn ma túy gắn với di cư lao động XBG đã trở thành vấn đề nóng, nổi cộm ở nhiều xã và thôn bản ở hai huyện biên giới Cao Lộc và Văn Lãng. Một số địa phương trở thành điểm nóng, điểm trung chuyển ma túy ở vùng biên, như xã Xuất Lễ, Bảo Lâm (Cao Lộc), Thanh Long (Văn Lãng). Ở xã Thanh Long hiện có hàng trăm thanh niên nghiện ngập, chủ yếu do đua đòi, bị rủ rê trong thời gian đi làm ở bên kia biên giới. Trong số này, không ít đối tượng buộc phải tham gia vận chuyển, bán ma túy nhỏ lẻ để có tiền mua hoặc có ma túy để dùng. Cho tới thời điểm nghiên cứu, xã có hàng chục đối tượng bị kết án tử hình và tù dài hạn, như ở Bản Cáo, có tới 03 trường hợp bị tử hình, 03 trường hợp tù chung thân, 09 trường hợp bị tù trên 20 năm vì tội buôn bán, vận chuyển ma túy. Tệ nạn ma túy đã khiến hàng chục hộ gia đình rơi vào cảnh lao đao, gây mất ổn định trật tự xã hội ở địa phương và kéo theo nhiều tệ nạn khác như trộm cướp, lừa đảo.

Thực tế cho thấy, một số lượng lớn người trẻ tuổi di cư sang Trung Quốc là nguyên nhân chính dẫn đến khó khăn trong việc xây dựng và triển khai hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội tại thôn bản, như việc bồi dưỡng kết nạp đảng viên trẻ, phát triển đội ngũ cán bộ địa phương có năng lực kế cận. Nhiều thanh niên trẻ đã tốt nghiệp THCS hoặc PTTH, có năng lực, được chỉ bộ thôn đề nghị kết nạp nhưng họ từ chối, chủ yếu do lo ngại sau khi kết nạp không được tự do qua biên giới làm thuê. Tương tự, việc tìm kiếm người kế cận cho các chức vụ ở thôn bản (như trưởng thôn, bí thư chi bộ thôn, bí thư đoàn thanh niên, chi hội trưởng chi hội phụ nữ,...) cũng gian nan không kém. Việc triển khai một số chương trình của Đoàn thanh niên hay các đợt tập huấn cho dân quân tự vệ tự thôn, xã vùng biên giới tại các thôn cũng gặp nhiều khó khăn về nhân lực.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, tình trạng hôn nhân XBG gắn với hoạt động di cư lao động cũng gia tăng trong những năm vừa qua ở địa phương. Theo cán bộ chức năng địa phương, số lượng người Tày, Nùng ở các địa bàn nghiên cứu kết hôn với người đồng tộc hoặc khác tộc ở bên kia biên giới rất lớn và có xu hướng gia tăng. Các trường hợp phụ nữ Tày, Nùng kết hôn với người Trung Quốc thường không đăng ký kết hôn với chính quyền cơ sở do thủ tục đăng ký kết hôn với người nước ngoài ở phía Việt Nam còn chặt chẽ và phức tạp. Hơn nữa, họ cũng chưa ý thức được sự quan trọng, quyền lợi của việc đăng ký kết hôn, nhất là hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Điều đó gây khó khăn trong việc quản lý nhân khẩu, hộ tịch ở địa phương.

Các hoạt động nghệ thuật truyền thống của người Tày, Nùng ở địa phương như: hát Sli, lượn, hát then, hát dân ca và tổ chức trò chơi dân gian (múa sư tử, biểu diễn võ dân tộc, tung còn, kéo co, đẩy gậy) đã mai một, gần như không còn thực hành do người dân, nhất là thanh niên đi làm ăn xa, không có người để kế thừa, tiếp nối. Hơn nữa, người dân cũng không tha thiết tham gia lễ hội. Việc tổ chức các sự kiện văn hóa truyền thống cũng rất khó tổ chức do ở các thôn bản, người ở nhà chủ yếu là người già và trẻ em.

5. Một số động thái về lao động và di cư

Từ đầu năm 2020 khi đại dịch COVID - 19 xảy ra cho đến nay, hoạt động di cư lao động XBG của các tộc người vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc nói chung, người Tày, Nùng nói riêng đã dừng và hầu như không còn diễn ra do chính sách kiểm dịch gắt gao của lực lượng chức năng, chính quyền hai bên biên giới, nhất là phía Trung Quốc. Những biện pháp cứng rắn mà chính quyền Trung Quốc thực hiện là gấp rút mở rộng và gia cố hệ thống hàng rào thép gai dọc tuyến biên giới để kiểm soát và ngăn chặn dòng người di cư; tăng cường tuần tra, xử phạt người vượt biên trái phép (thưởng tiền cho người báo tin cho chính quyền). Đại dịch COVID - 19 kéo dài đã bộc lộ nhiều khó khăn và nguy cơ tiềm ẩn về sinh kế của người dân địa phương bởi các hoạt động sinh kế gắn với di cư lao động XBG đã đóng vai trò quan trọng trong thu nhập của hầu hết các hộ gia đình Tày, Nùng. Bối cảnh đó tạo nên một số động thái về di cư lao động của người Tày, Nùng như sau:

Thứ nhất, việc giãn cách xã hội, phong tỏa biên giới nghiêm ngặt đã khiến cho nhiều hộ gia đình Tày, Nùng không có việc làm, thu nhập. Thực trạng này tác động mạnh, gây khó khăn lớn đến các hộ gia đình có mức sống trung bình, ít có tích lũy, những hộ đã vay những khoản tiền lớn để xây nhà hoặc đang xây dựng dang dở, đang có người bệnh nặng, đang nuôi con học ở các cơ sở đào tạo ngành nghề xa nhà. Điều này cho thấy mức độ phụ thuộc nặng nề của người dân địa phương vào thu nhập từ lao động XBG. Hơn nữa, nó cũng cho thấy hoạt động sinh kế này khá bấp bênh và thiếu bền vững trước những thay đổi bất thường về chính sách và mối quan hệ giữa chính quyền hai bên biên giới.

Thứ hai, do không có việc làm và thu nhập, nhiều hộ gia đình ở địa phương quay lại làm ruộng, vườn; khai phá và cải tạo những thửa ruộng vốn đã bị bỏ hoang lâu ngày hay bị sạt lở, nhất là những mảnh ruộng ven suối. Nhiều hộ trở lại trồng rừng như trồng các cây bạch đàn trắng, hồi, thông. Khi người dân quay trở lại sản xuất lâm nghiệp, nhiều vụ tranh chấp đất rừng đã xảy ra ở các thôn bản do ranh giới đất không rõ ràng. Trung bình mỗi thôn bản hiện đang có 7-8 vụ tranh chấp đất rừng chưa được giải quyết.

Thứ ba, hầu hết các lao động trẻ có trình độ học tốt nghiệp THCS trở lên có xu hướng tìm đến các khu công nghiệp trong nước như Vân Trung, Đình Trám, Quang Châu, Song Khê, Nội Hoàng (tỉnh Bắc Giang), Tiên Sơn, Yên Phong, Quế Võ (tỉnh Bắc Ninh) để làm công nhân. Bên cạnh đó, nhóm người ở độ tuổi trung niên (40-50 tuổi) cũng đến các khu công nghiệp trên làm dịch vụ như nấu ăn, dọn vệ sinh, xe ôm, bốc vác,... Tuy nhiên, phần lớn người dân (nhất là những người trung niên, những người thường vướng bận với công việc ở gia đình và địa phương) cho biết, nếu biên giới được mở trở lại, họ sẽ tiếp tục sang bên kia biên giới để tìm việc làm

Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy có nhiều nguyên nhân tác động đến di cư lao động sang Trung Quốc của người Tày, Nùng ở vùng biên giới nước ta. Trong đó các nguyên nhân đặc

thù về điều kiện ở địa phương như khó khăn về nguồn lực tự nhiên - đất đai, rừng, và thiếu việc làm phi nông nghiệp, thu nhập thấp... tạo nên lực đẩy di cư lao động đối với người dân; và sự phát triển kinh tế ở bên kia biên giới, mối quan hệ đồng tộc gần gũi với người Choang lại là những lực hút mạnh mẽ. Trước đại dịch, mặc dù có nhiều hệ lụy, song hoạt động di cư lao động XBG của người Tày, Nùng có vai trò quan trọng trong thu nhập của người dân địa phương, thu hút không chỉ người nghèo mà cả các đối tượng khác tham gia nhằm mục đích nâng cao đời sống hộ gia đình.

Đại dịch COVID - 19 kéo dài cho đến nay đã tác động mạnh mẽ đến sinh kế của người dân. Việc giãn cách xã hội, phong tỏa biên giới nghiêm ngặt đã khiến cho nhiều hộ gia đình địa phương không có việc làm, thu nhập. Thực trạng này tác động mạnh, gây khó khăn lớn đến các hộ gia đình có mức sống trung bình, ít có tích lũy.

Gần đây, do Trung Quốc tiếp tục chính sách phong tỏa biên giới, một bộ phận người di cư lao động XBG có xu hướng tìm đến khác khu công nghiệp, trung tâm kinh tế nội địa, với số lượng và mức độ ngày càng tăng. Mặc dù vậy, sức hút của các công việc làm với thu nhập cao hơn ở bên kia đường biên vẫn khiến cho phần lớn người dân xác định rằng, nếu biên giới được mở trở lại, họ sẽ tiếp tục sang đó để tìm việc làm. Do đó, trong các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị vùng biên giới, chính sách hướng tới phát triển sinh kế, tạo thu nhập, ổn định và dần nâng cao đời sống vật chất của người dân vùng biên là quan trọng và thiết thực nhất. Điều đó sẽ giúp người dân gắn bó hơn với vùng biên, tạo cơ sở vững chắc góp phần bảo vệ an ninh biên giới, chủ quyền quốc gia.

Tài liệu tham khảo

1. ACP (2011), *Research Guides for Research Commissioned by the ACP Observatory on Migration*, Brussels, ACP (IOM).
2. Baird, T. D. and C. L. Gray (2014), "Livelihood Diversification and Shifting Social Networks of Exchange: A Social Network Transition?", *World Development*, 60 (1), pp. 14-30.
3. Baird, G. Ian & Pao Vue (2015), "The Ties that Bind: The Role of Hmong Social Networks in Developing Small-scale Rubber Cultivation in Laos", *Mobilities*, DOI: 10.1080/17450101.2015.1016821 (online pub).
4. Hoang Van Chieu and Dinh Nhu Hoai (2014), "Livelihoods of ethnic minority people in Lang Son province 's borderland", ANU-VNU Workshop on *Ethnographic approaches to cross-border livelihoods and networks in mainland Southeast Asia*, December, 2014, Hanoi.
5. Nguyễn Văn Chính (2021), *Di cư, đói nghèo và phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Trương Qua Diệu, Quách Tiêu Tinh (2017), "Cư dân Việt Nam ở biên giới Trung Quốc - Việt Nam: Hiện trạng và con đường cải thiện việc cung cấp dịch vụ lao động xuyên biên giới ở tỉnh Quảng Tây", *Tạp chí Thực vụ Kinh tế thương mại đối ngoại*, số 6, tr. 85-88.

7. Lý Hiểu Hà và cộng sự (2016), “Lao động trái phép ở biên giới Quảng Tây tăng lên hàng năm, chủ yếu là nữ giới”, *EB/OL*, http://www.china.com.cn/news/local/2013-02/19/content_28001794.htm (Truy cập ngày 08/11/2020).
8. Harvey, W. S. (2008), “The Social Networks of British and Indian Expatriate Scientist in Boston,” *Geoforum* 39: pp. 1756-1765.
9. Trần Hữu Hoa (2019), “Phát triển dân số Trung Quốc: Hiện trạng, xu thế và suy xét” (陈友华, “中国人口发展：现状, 趋势与思考”, 人口与社会杂志, 2019年 35卷第7期), *Tạp chí Nhân khẩu và xã hội*, quyền 35, số 7, tr. 3-17.
10. Thạch Bách Hoa, Lâm Hạo (2017), “Hoạt động nhập cảnh trái phép ở biên giới Quảng Tây ngày càng tăng”, *EB/OL*, <http://www.chinanews.com> (Truy cập ngày 08/11/2020).
11. Vi Triều Huy (2015), “Bước đầu tìm hiểu mô hình hợp tác thông quan “hai nước một kiểm tra” (韦朝晖, “两国一检通关合作模式初探”, 东南亚纵横杂志, 2015年, 第3期), *Tạp chí Đông Nam Á*, số 3, tr. 31-33.
12. Lee, S. Everett (1966), “A theory of Migration,” *Demography*, Vol. 3, No. 1, pp. 47-57.
13. Trần Tú Long và cộng sự (2012), “Chính phủ chi trả miễn phí tiền bảo hiểm cho cư dân biên giới, hơn 750.000 dân vùng biên của Sùng Tả được hưởng lợi chính sách hợp tác nông thôn mới”, trên trang <http://news.gxnews.com.cn/staticpages/20120727> (Truy cập ngày 29/04/2022).
14. Lê Đăng Minh (2016), “Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc thực trạng, vấn đề và giải pháp, *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến*, số 3, tr. 19-29.
15. Pannier, Emmanuel (2008), “Phân tích mạng lưới xã hội: Lý thuyết, khái niệm và phương pháp nghiên cứu”, *Tạp chí Xã hội học*, số 4, tr. 100-115.
16. Vương Xuân Tình (2019), “Nghiên cứu về mạng lưới xã hội trên thế giới”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr. 3-11.
17. Lý Thế Trạch (2018), “Tìm hiểu sự phát triển của khẩu biên giới của tỉnh Quảng Tây trong chiến lược “nhất đới nhất lộ” (李世泽, “一带一路背景下广西边境口岸发展研究”, 2018年, 第34卷第1期), *Tạp chí Quế Hải*, quyền 34, số 1, tr. 73-77.
18. Doãn Hồng Vĩ (2009), “Lao động trái phép Việt Nam tại Trung Quốc đã hình thành làn sóng lớn”, trên trang http://news.sina.com.cn/c/sd/2009-05-28/154617907616_2.shtml (Truy cập ngày 07/11/2020).